

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF

Địa chỉ: Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Hòa, TP.
Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Chị 60

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF
 Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở
 rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Quý 2 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

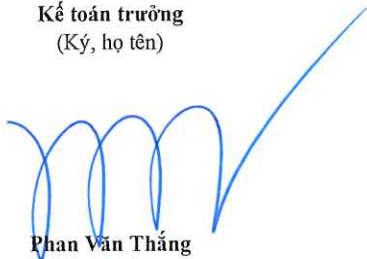
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.115.016.713.716	1.942.566.965.862	4.025.714.617.903	3.588.171.854.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	2.280.641.752	12.706.029.029	81.324.716.379	73.933.824.380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.112.736.071.964	1.929.860.936.833	3.944.389.901.524	3.514.238.029.873
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.339.527.941.041	1.139.766.408.557	2.448.346.050.333	2.107.890.474.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		773.208.130.923	790.094.528.276	1.496.043.851.191	1.406.347.555.585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	48.164.480.498	41.400.540.506	91.690.571.094	78.388.655.912
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	31.777.285.947	16.626.798.870	67.647.764.161	30.447.653.082
Trong đó: chi phí lãi vay	23		26.138.178.842	8.718.526.302	48.108.581.268	15.886.735.050
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	757.791.281.121	392.418.550.129	1.269.590.644.338	699.684.922.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	80.940.987.349	53.190.216.410	159.973.114.235	100.298.986.080
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(49.136.942.996)	369.259.503.373	90.522.899.551	654.304.649.797
11. Thu nhập khác	31	VII.6	5.660.598.586	1.558.382.182	6.764.256.686	2.250.158.670
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.103.195.008	2.348.084.338	1.108.745.124	2.413.588.985
13. Lợi nhuận khác	40		4.557.403.578	(789.702.156)	5.655.511.562	(163.430.315)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(44.579.539.418)	368.469.801.217	96.178.411.113	654.141.219.482
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		28.572.519.729	85.786.770.489	62.177.700.155	148.084.871.055
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(36.938.095.202)	(5.222.334.297)	(36.938.095.202)	(5.222.334.297)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(36.213.963.945)	287.905.365.025	70.938.806.160	511.278.682.724
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(586)	4.658	1.148	8.273

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng

Ngày 30 tháng 07 năm 2025
Tổng Giám Đốc
 (Ký, họ tên)




Bùi Hoàng Sang

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.304.634.827.450	3.881.686.563.907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		258.121.880.802	269.278.444.211
1. Tiền	111	VI.1	218.677.589.394	230.374.290.786
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	39.444.291.408	38.904.153.425
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.567.212.238.826	1.581.800.913.954
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	1.567.212.238.826	1.581.800.913.954
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.623.369.829.142	1.180.537.779.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	216.704.733.715	157.783.034.564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	666.490.462.764	99.102.637.373
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.3	460.000.000.000	850.000.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	281.002.882.663	74.480.357.942
5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	137	VI.4	(828.250.000)	(828.250.000)
IV. Hàng tồn kho	140		765.660.970.094	641.616.525.808
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	786.621.652.181	644.111.182.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	VI.5	(20.960.682.087)	(2.494.657.087)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.269.908.586	208.452.900.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	10.025.344.570	5.483.275.893
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		80.112.800.512	199.284.770.029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		131.763.504	3.684.854.133
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.127.429.310.946	3.063.492.800.508
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.4	9.176.956.651	8.972.177.681
3. Phải thu dài hạn khác	216		9.176.956.651	8.972.177.681
II. Tài sản cố định	220		1.530.383.078.438	852.964.189.632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	1.528.315.322.809	850.060.754.439
<i>Nguyên giá</i>	222		2.702.093.897.085	1.905.965.512.480
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.173.778.574.276)	(1.055.904.758.041)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	2.067.755.629	2.903.435.193
<i>Nguyên giá</i>	228		22.517.498.145	22.517.498.145
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(20.449.742.516)	(19.614.062.952)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		696.679.648.059	1.346.927.928.712
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	VI.6	696.679.648.059	1.346.927.928.712
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		200.000.000.000	200.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2	200.000.000.000	200.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		691.189.627.798	654.628.504.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	616.794.150.684	617.171.122.571
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		74.395.477.114	37.457.381.912
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.432.064.138.396	6.945.179.364.415

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.247.674.540.662	3.521.866.675.638
I. Nợ ngắn hạn	310		3.201.868.375.268	2.854.277.223.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	920.266.683.883	935.249.317.391
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.11	45.967.438.036	72.690.700.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	97.245.001.740	32.607.726.812
4. Phải trả người lao động	314	VI.11	87.040.306.471	110.438.600.929
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	400.786.721.012	240.026.833.269
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		47.328.568.660	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.14	11.831.643.650	15.189.341.235
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	1.589.722.045.386	1.446.394.736.974
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.679.966.430	1.679.966.430
II. Nợ dài hạn	330		1.045.806.165.394	667.589.452.112
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	1.045.806.165.394	667.589.452.112
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.184.389.597.734	3.423.312.688.777
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.184.389.597.734	3.423.312.688.777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.15	618.044.720.000	618.044.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.15	849.979.583.600	849.979.583.600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(808.844.062)	(14.130.522)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.15	5.150.000.000	5.150.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.15	1.712.005.236.985	1.950.075.452.659
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.641.052.155.699	1.074.772.755.281
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.938.806.160	875.302.697.378
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.901.211	77.063.040
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.432.064.138.396	6.945.179.364.415

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

CÔNG TỬ **Tổng Giám Đốc**
CÔNG PHÂN (Ký, họ tên)
SỬA QUỐC TẾ
LOF
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Hoàng Sang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	01		96.178.411.113	654.141.219.482
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		119.226.681.737	97.280.727.709
- Các khoản dự phòng	03		18.466.025.000	801.245.553
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.745.980.312)	4.849.295.125
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44.277.324.966)	(68.759.962.063)
- Chi phí lãi vay	06		(7.006.090.624)	15.886.735.050
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		180.841.721.948	704.199.260.856
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(739.511.345.380)	37.694.432.556
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(142.510.469.286)	40.025.211.486
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		286.175.854.806	(529.177.294.753)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.165.096.790)	4.255.011.118
- Tiền lãi vay đã trả	14		(53.265.411.232)	(15.606.338.210)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.643.921.774)	(228.114.363.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(491.078.667.708)	13.275.602.811
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(145.880.103.952)	(138.233.243.720)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2.924.661.216
3. Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		404.588.675.128	(1.364.389.659.441)
4. Thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24			1.478.002.336.474
5. Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			58.402.230.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		258.708.571.176	36.706.325.049
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		691.871.429	4.617.535.586
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.653.250.234.773	1.650.870.347.690
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.123.706.213.079)	(1.174.351.129.813)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(309.022.360.000)	(521.479.012.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		221.213.533.123	(40.342.258.537)

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF
Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã
Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(11.156.563.409)	9.639.669.323
Tiền đầu năm	60		269.278.444.211	211.781.081.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá quy đổi ngoại tệ	61			360.897.371
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		258.121.880.802	221.781.648.243

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bùi Hoàng Sang

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
 - Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
 - Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
 - Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con

- Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam; Địa chỉ: PG1-01 Vincome Shophouse, đường Biên Hòa, Phường Minh Khai, Thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam; GCN 0700883431 ngày 27/06/2024 ; CQT: Cục Thuế Tỉnh Hà Nam; Đơn vị hạch toán độc lập
 - Công ty PT Produk SuSu Internasional; Địa chỉ : Tây Jakarta, Indonesia; số đăng ký của doanh nghiệp AHU-0076889.AH.01.11 năm 2024 ngày 22/04/2024; Đơn vị hạch toán độc lập
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế LOF - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, Tp Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-004 CQT QL: Chi cục Thuế khu vực II
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof - Nhà máy Sữa Lof Củ Chi - Địa chỉ: Lô C2-2-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Bàu Tre 2, Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-005 ngày 03/01/2013; CQT QL: Chi cục Thuế cơ sở 19 Thành phố Hồ Chí Minh; Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế Lof- Nhà máy Sữa Lof Hà Nội; Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh – Xã Suối Hai, Thành phố Hà Nội; GCN 0500463609-006 ngày 12/06/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Ba Vì Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
- Chi nhánh Công ty CP Sữa Quốc Tế Lof - Nhà máy sữa Lof Bình Dương; Địa chỉ: Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-007 ngày 11/02/2022 CQT: Chi cục thuế khu vực 16; Đơn vị hạch toán độc lập
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận doanh thu chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá tại ngày kết thúc niên độ, chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận doanh thu chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP, HKD, IDR
 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư không quá ba tháng
 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- a) Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác
- c) Các khoản cho vay;

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm phát sinh đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật



Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 Năm 2025

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua; không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không

- Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng Lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền Lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu phát sinh trong kỳ, còn khoản Lãi đầu tư nhận được từ các khoản Lãi đầu tư dồn tích trước Khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá gốc khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

- Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát; chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên do

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau) Nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại ghi nhận theo giá bán của hàng bán bị trả lại và các khoản chiết khấu khuyến mại kèm theo

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, đánh giá lại gốc ngoại tệ Ngày 30 tháng 06 năm 2025

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phân trích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 30 tháng 06 năm 2025 cao hơn khoản dự phòng Ngày 01 tháng 01 năm 2025

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
01 Tiền

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
- Tiền mặt	233.185.175	233.185.175
- Tiền gửi ngân hàng	218.444.404.219	230.141.105.611
- Các khoản tương đương tiền	39.444.291.408	38.904.153.425
Cộng	258.121.880.802	269.278.444.211

02 Các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2025

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1.567.212.238.826	1.567.212.238.826	1.581.800.913.954	1.581.800.913.954
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.567.212.238.826	1.567.212.238.826	1.581.800.913.954	1.581.800.913.954
b2) Dài hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Tiền gửi dài hạn	-	-	-	-
-Trái phiếu (*)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.767.212.238.826	1.767.212.238.826	1.781.800.913.954	1.781.800.913.954

03 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	216.704.733.715	157.783.034.564
Trả trước cho người bán ngắn hạn	666.490.462.764	99.102.637.373
Phải thu về cho vay ngắn hạn	460.000.000.000	850.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.343.195.196.479	1.106.885.671.937

04 Phải thu khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn:	281.002.882.663	(828.250.000)	74.480.357.942	(828.250.000)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(828.250.000)		(828.250.000)
Phải thu lãi	43.768.993.831		43.266.362.662	
Tạm ứng cho nhân viên	7.438.595.763		12.841.735.521	
Khác	229.795.293.069		18.372.259.759	
b) Dài hạn:	9.176.956.651	-	8.972.177.681	-
Phải thu dài hạn khác	9.176.956.651		8.972.177.681	
Cộng	290.179.839.314	(828.250.000)	83.452.535.623	(828.250.000)

05 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	372.192.666.828	(20.960.682.087)	362.396.028.696	(2.494.657.087)
- Công cụ, dụng cụ	85.374.956.547		70.040.707.886	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.671.163			
- Thành phẩm	206.053.118.747		186.188.134.980	
- Hàng hóa	122.994.238.896		25.486.311.333	
- Hàng mua đang đi trên đường				
Cộng	786.621.652.181	(20.960.682.087)	644.111.182.895	(2.494.657.087)

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

06 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06	Ngày 01 tháng 01
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- XDCB;	696.679.648.059	1.346.927.928.712
Cộng	696.679.648.059	1.346.927.928.712

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2025

Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2025	247.591.858.258	1.592.731.187.157	41.886.200.399	23.756.266.666	1.905.965.512.480
Mua trong năm	281.218.234.499	518.013.832.307	1.444.262.799		800.676.329.605
Thanh lý, nhượng bán				(4.547.945.000)	(4.547.945.000)
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2025	528.810.092.757	2.110.745.019.464	43.330.463.198	19.208.321.666	2.702.093.897.085
Khấu hao lũy kế					
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2025	(142.385.611.358)	(882.441.092.853)	(24.435.863.811)	(6.642.190.019)	(1.055.904.758.041)
Khấu hao trong năm	(14.376.629.044)	(99.205.040.156)	(2.905.947.956)	(1.386.199.079)	(117.873.816.235)
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2025	(156.762.240.402)	(981.646.133.009)	(27.341.811.767)	(8.028.389.098)	(1.173.778.574.276)
Giá trị còn lại					
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2025	105.206.246.900	710.290.094.304	17.450.336.588	17.114.076.647	850.060.754.439
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2025	372.047.852.355	1.129.098.886.455	15.988.651.431	11.179.932.568	1.528.315.322.809

08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2025				
	3.116.305	21.600.541.040	913.840.800	22.517.498.145
và Ngày 30 tháng 06 năm 2025	3.116.305	21.600.541.040	913.840.800	22.517.498.145
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2025				
	(3.116.305)	(18.697.105.847)	(913.840.800)	(19.614.062.952)
- Khấu hao trong năm		(835.679.564)		(835.679.564)
và Ngày 30 tháng 06 năm 2025	(3.116.305)	(19.532.785.411)	(913.840.800)	(20.449.742.516)
Giá trị còn lại				
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2025				
	-	2.903.435.193		2.903.435.193
Ngày 30 tháng 06 năm 2025		2.067.755.629		2.067.755.629

09 Chi phí trả trước

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
a) Ngắn hạn	10.025.344.570	5.483.275.893
Chi phí quảng cáo		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.352.617.487	4.637.816.164
Khác	1.672.727.083	845.459.729
b) Dài hạn	616.794.150.684	617.171.122.571
Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi	17.376.306.472	17.722.678.024
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vì	32.435.329.366	32.435.329.366
Chi phí thuê đất NMBD	257.041.410.938	260.144.526.563
Chi phí thuê đất Hà Nam	302.221.564.857	302.221.564.857
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.719.539.051	4.647.023.761
Cộng	626.819.495.254	63.457.067.041

10 Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
a) Vay	2.635.528.210.780	2.113.984.189.086
- Vay ngắn hạn	1.589.722.045.386	1.446.394.736.974
- Vay dài hạn	1.045.806.165.394	667.589.452.112

11 Các khoản phải trả

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2025

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải trả người bán	1.966.072.849.277	-	1.602.838.769.503	-
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	920.266.683.883		935.249.317.391	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	1.045.806.165.394		667.589.452.112	
Người mua trả tiền trước	45.967.438.036		72.690.700.486	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	45.967.438.036		72.690.700.486	
Phải trả người lao động	87.040.306.471		110.438.600.929	
Phải trả người lao động	87.040.306.471		110.438.600.929	
Cộng	2.099.080.593.784		1.785.968.070.918	

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
- Thuế giá trị gia tăng	38.166.315.604	12.640.449.016
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.873.462.048	12.339.683.664
- Thuế TNCN	3.011.970.286	7.615.226.669
- Các loại thuế khác	193.253.802	12.367.463
Cộng	97.245.001.740	32.607.726.812

13 Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Chi phí quảng cáo	119.508.961.538	4.803.945.498
Chi phí hỗ trợ bán hàng	226.600.619.396	225.856.406.090
Chi phí lãi vay	8.892.381.541	1.639.885.458
Khác	45.784.758.536	7.726.596.223
Cộng	400.786.721.012	240.026.833.269

14 Phải trả khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
a) Ngắn hạn	11.831.643.650	15.189.341.235
- Ký quỹ, ký cược	10.742.266.600	10.581.866.600
- KPCĐ, Bảo hiểm bắt buộc	539.377.049	3.871.724.399
- Khác	550.000.001	735.750.236
b) Dài hạn		
- Ký quỹ		
- Khác		
Cộng	11.831.643.650	15.189.341.235

15 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A						
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2025	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.950.061.322.137	77.063.040	3.423.312.688.777
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay				70.966.274.847		70.966.274.847
- Tăng/ giảm khác				(808.844.062)	(58.161.829)	(867.005.891)
- Chia cổ tức				-309.022.360.000		(309.022.360.000)
Số dư Ngày 30 tháng 06 năm 2025	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.711.196.392.923	18.901.211	3.184.389.597.734

b- Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2025

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.804.472	61.804.472
- Cổ phiếu phổ thông		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/ Cổ phiếu

- c- Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển: 5.150.000.000
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
 - Cổ phiếu quỹ:

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
- Doanh thu bán hàng	3.970.992.170.366	7.697.254.841.642
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	54.722.447.537	77.198.451.087
Cộng	4.025.714.617.903	7.774.453.292.729

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
- Chiết khấu thương mại	80.489.816.529	116.302.989.201
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	834.899.850	
Cộng	81.324.716.379	116.302.989.201

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.383.607.882.338	4.511.261.979.406
Giá vốn của hàng hóa đã bán	64.738.167.995	21.922.754.514
Cộng	2.448.346.050.333	4.533.184.733.920

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.241.422.783	145.242.036.344
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	19.493.000.241	16.001.359.470
Lãi từ chiết khấu thanh toán	5.465.302.299	8.966.951.392
Khác	490.845.771	6.249.264.788
Cộng	91.690.571.094	176.459.611.994

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Lãi tiền vay	48.108.581.268	42.773.856.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.926.972.962	18.032.112.235
Chi phí tài chính khác	3.612.209.931	1.643.926.273
Cộng	67.647.764.161	62.449.895.057

6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
- Thu nhập khác	6.764.256.686	5.858.032.722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 Năm 2025

7 Chi phí khác

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
- Chi phí khác	1.108.745.124	2.532.203.531

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
- Chi phí bán hàng	1.269.590.644.338	1.884.222.635.814
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	159.973.114.235	249.674.355.921

VIII- Những thông tin khác

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
- 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
- 3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không phát sinh giao dịch với bên liên quan.
- 4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng đến thông tin so sánh.
- 5. Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025
Ký, họ tên, đóng dấu
Bùi Hoàng Sang



